

Số: 902/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích chuyên dùng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Công văn số 322/CSVCS-PCSVCS ngày 20/5/2022 của Cục Cơ sở vật chất Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích của dự án xây dựng tòa nhà giảng đường trung tâm của Trường Đại học Thương mại;

Theo đề nghị của Ông Trưởng Phòng Quản trị cơ sở vật chất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của Trường Đại học Thương mại (có phụ lục đính kèm).

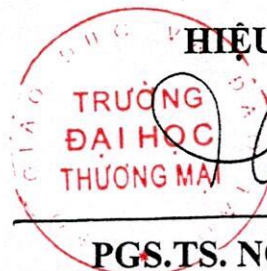
Điều 2. Phòng Quản trị cơ sở vật chất, Kế hoạch tài chính có trách nhiệm căn cứ theo tiêu chuẩn, định mức được duyệt tổ chức xây dựng thiết kế bản vẽ thi công các dự án xây dựng công trình của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị QTCSVC, KHTC, HCTH và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GDĐT (đề b/c);
- TTCNTT (Công TTĐT);
- Lưu: VT, QTCSVC.



PGS.TS. NGUYỄN HOÀNG

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DỤNG DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC LỊCH VỤ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 902/QĐ-ĐHTM ngày 06/06/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

TT	Nội dung	Đơn vị	Diện tích (m ²)			Ghi chú
			QCXDVN - TCVN (Tối thiểu)	Nghị định 152/2017/ND-CP (Tối thiểu)	Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT (Tối thiểu)	
I	Diện tích làm việc theo chức danh					
1	Hiệu trưởng, Chủ tịch hội đồng trường			25.0		Áp dụng theo nghị định 152/2017/ND-CP
2	Phó Hiệu trưởng			15.0		
3	Trưởng khoa/phòng chức năng			12.0		
4	Phó Trưởng khoa/phòng chức năng			12.0		
5	Giảng viên, chuyên viên của các khoa/phòng chức năng	m ² /người			10.0	
6	Giáo sư				18.0	
7	Phó Giáo sư				15.0	
8	Tiến sĩ				12.0	
9	Nghiên cứu sinh, học viên cao học				10.0	
10	Cán bộ hành chính & Cán bộ KT				10.0	
II	Diện tích sử dụng chung (Tối đa 50%*A)					Tối đa 50%*I
1	Phòng họp	m ² /người	1.8			Áp dụng theo TCVN
2	Phòng tiếp khách + họp giao ban	m ²	40.0			4601-2012;

(*)
RUC
ATH
JON

3	Phòng Văn thư + Nhân sao tài liệu	m ²	24.0			TCVN 3981-1985;
4	Thư viện (Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác)	m ² /người			2.5	Áp dụng theo: TT 03/2020-BGDĐT;
5	Phòng Cafeteria (nghỉ giải lao/ DV tổng hợp)	m ² /người			0.7	
III Diện tích chuyên dùng						
1	Phòng học					
1.1	Phòng học dưới 25 chỗ	m ² /sv			2.2	
1.1	Phòng học dưới 75 chỗ				1.5	
1.2	Phòng học từ 75-100 chỗ				1.3	
2	Giảng đường					
	Giảng đường quy mô 200 chỗ trở lên (không bao gồm lối đi, phòng chuẩn bị và phụ trợ)	m ² /sv			1.1	Áp dụng theo: TCVN 4601-2012; TCVN 3981-1985; TT 03/2020-BGDĐT;
	Giảng đường quy mô 100 chỗ trở lên (đã bao gồm lối đi và bàn viết, không kể phòng chuẩn bị và phụ trợ)				1.1	
3	Phòng chờ giảng cho giáo viên	m ²			≥24	
4	Phòng hội thảo media, hội thảo chuyên đề	m ² /sv	1.8			
5	Phòng thực hành (không bao gồm phòng chuẩn bị, diện tích phụ trợ)	m ² /sv			4.0	
6	Phòng hội trường từ 200 chỗ trở lên	m ² /người				
	- Có bàn viết				1.8	
	- Không có bàn viết				0.8	
7	Sân khấu	m ²	80.0			Áp dụng theo TCVN 4601-2012; TCVN 3981-1985;
8	Phụ trợ sân khấu	m ²	30.0			
9	Khu lưu trữ	m ²	50.0			
IV Ký túc xá - Nhà ăn						
1	Ký túc xá (khu wc khép kín)	m ² /sv	6.0			Áp dụng theo TCVN 4601-2012; TCVN 3981-1985;
2	Nhà ăn	m ² /người	1.0			

3	Nhà thể thao đa năng	m2				≥ 504	Áp dụng theo TCVN 4601-2012; TCVN 3981-1985;
V	Nhà để xe						
1	Xe oto (Cán bộ nhân viên, khách)	m2/xe	25.0				Áp dụng theo TCVN 4601-2012; TT 03/2020-BGDDĐT
2	Xe máy (Sinh viên, cán bộ, nhân viên...)	m2/xe	2.5				
3	Xe đạp (Sinh viên, cán bộ, nhân viên...)	m2/xe	0.9				
VI	Trạm Y tế	m2				≤ 300	Áp dụng theo TT 03/2020-BGDDĐT
VII	Diện tích khác						
	Bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường, hộp kỹ thuật, cầu thang, hành lang, các phòng và bề kỹ thuật						Tối thiểu 30% diện tích sàn chức năng sử dụng

T. O. V. O.